

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1039 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 05 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Đức Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng

phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2023;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023, Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179/TTr-STNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đức Linh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 (*Phụ lục 3 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều

1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đức Linh.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (đăng tải trên Cổng thông tin);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Đăng

Phụ lục 1

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH

(Kèm theo Quyết định số: 1039 /QĐ-UBND ngày 5 /6/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+.	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích tự nhiên	NPP	54.602,21	2.822,68	3.156,73	8.578,20	5.107,26	6.493,30	5.135,60	4.413,45	2.933,69	2.367,83	6.240,51	3.571,95
1	Đất nông nghiệp		48.735,88	2.326,54	2.680,84	8.227,41	4.782,78	6.045,25	4.539,19	4.084,03	2.549,97	2.133,93	5.161,11	3.030,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.106,43	1.043,47	1.339,68	1.185,58	945,68	1.294,69	2.200,00	92,21	517,07	157,98	102,38	44,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.367,01	1.039,06	1.276,02	1.157,33	945,68	1.292,84	2.162,46		250,06	137,51	33,44	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	688,74	65,68	40,25	79,09	40,18	91,58	77,38	35,43	34,31	19,35	72,76	35,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.764,79	1.095,33	1.196,65	4.734,70	1.455,92	2.964,72	2.055,75	3.953,09	1.963,80	1.880,99	4.846,42	2.889,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RSX	2.550,00			1.008,80	1.097,56	443,65						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.493,86			1.153,06	1.135,25	1.205,55						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	773,30	104,15	104,25	56,19	103,70	45,06	204,33	2,31	34,04	45,08	31,11	14,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	358,76	17,92		10,00	4,50		1,73	1,00	0,75	30,54	108,44	45,95
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	5.858,63	496,14	475,90	350,78	324,48	448,05	596,41	329,41	383,72	233,90	1.071,70	541,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,58			101,00	0,76		24,25	3,43	13,14			
2.2	Đất an ninh	CAN	927,07	2,57	0,09	0,13	0,00		2,35		0,10	5,21	505,42	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	262,44	23,20			30,82	11,28				1,27	13,61	182,26
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,04	13,60	2,29	2,52	1,09	7,93	1,24	0,72	0,24	0,37	0,58	1,46
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,56	9,71		1,66	0,20	20,04	16,86	18,68	5,17	22,04	10,40	17,41
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,85			1,50		18,20					18,15	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX	81,00			5,69	15,71	2,00		7,50	18,31		22,60	7,62

[illegible]

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH
(Kèm theo Quyết định số: 1039 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2023 của UBND tỉnh)

ST T	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+..	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	79,74	1,50	6,30	2,45	12,42	24,25	2,30	0,00	0,30	5,36	8,44	5,80	10,62
1.1	<i>Trong đó:</i>													
	Đất trồng lúa	15,12				9,50	4,75					0,20	0,30	0,37
1.2	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14,82</i>				9,50	4,75					0,20		0,37
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	1,50	1,50											
1.4	Đất trồng cây lâu năm	46,40		6,30	2,45	2,92	2,78	2,30		0,30	5,36	8,24	5,5	10,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	0,00												
1.6	Đất rừng đặc dụng	0,00												
1.7	Đất rừng sản xuất	16,72					16,72							
2	Đất phi nông nghiệp	8,07	7,50	0,00	0,13	0,00	0,00	0,34	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất cụm công nghiệp	7,50	7,50											
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,47	0,00	0,00	0,13	0,00	0,00	0,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,00</i>												
2.2.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,00</i>												
2.2.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,13</i>			0,13						0,00			
2.2.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,00</i>												
2.2.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,34</i>						0,34						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,10								0,10				

Phụ lục 3:**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỨC LINH***(Kèm theo Quyết định số: 1039 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2023 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			TT Võ Xu	TT Đức Tài	Xã Đa Kai	Xã Sùng Nhơn	Xã Mê Pu	Xã Nam Chính	Xã Đức Hạnh	Xã Đức Tín	Xã Vũ Hòa	Xã Tân Hà	Xã Đông Hà	Xã Trà Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	335,11	15,39	9,97	16,90	17,61	29,38	7,49	59,28	46,34	11,99	41,85	69,18	9,73
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	30,67	3,84	0,60		12,81	7,00	0,61	0,30	2,50	0,50	0,50	0,90	1,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23,02</i>				12,81	7,00	0,20		2,00				1,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36,95	10,75			0,60	3,00	0,60	1,00	16,00		4,70	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	250,77	0,80	9,37	16,90	4,20	2,66	6,28	57,98	27,84	11,49	36,65	67,98	8,62
1.4	Đất rừng sản xuất													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>16,72</i>					16,72							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	52,06	0,30	14,70		4,90	7,50	10,66		5,00		2,00	5,00	2,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	52,06	0,30	14,70		4,90	7,50	10,66		5,00		2,00	5,00	2,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,71	0,60							0,11				